TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 159/2017/DSPT
Ngày: 29 - 12 - 2017
V/v Tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Kim Khánh, bà Lưu Thị Thu Hường.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Huyền Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk *tham gia phiên tòa:* Ông Kiều Văn Nghĩa, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 158/2017/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2017 về việc *"Tranh chấp đòi lại tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 74/2014/DSST ngày 15-7-2014 của Toà án nhân dân Tp Buôn Ma Thuột bị bị đơn kháng cáo (Quyết định giám đốc thẩm số 59/2017/DS-GĐT ngày 11/7/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm số 131/2014/DSPT ngày 30/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm).

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 190/2017/QĐ-PT ngày 15-11-2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị C; trú tại: Xã HK, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N; trú tại: Phường KX, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Tài L; trú tại: Xã HK, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt)

Người làm chứng: Bà Hoàng Thị T; trú tại: Xã HK, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Lê Thị C trình bày:

Vào năm 2011 vợ chồng tôi có thỏa thuận chuyển nhượng một lô đất rẫy có diện tích 27.294m^2 tại xã HK, thành phố B cho bà Nguyễn Thị N với giá 270.000.000đ. Ngày 19/7/2011 hai bên ký hợp đồng đặt cọc và tôi đã nhận của bà N 100.000.000đ. Ngay sau khi ký hợp đồng đặt cọc tôi đã giao cho bà N quản lý lô đất trên. Khi giao rẫy trên đất có các tài sản là 01 vườn mía khoảng 1,7ha, 01 căn nhà gỗ, 01 giếng nước. Sau đó, do hợp đồng chuyển nhượng giữa các bên không thực hiện được và bà N khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc nên Tòa án nhân dân Tp Buôn Ma Thuột đã giải quyết buộc tôi phải trả lại cho bà N số tiền 100.000.000đ tiền gốc và 20.230.000đ tiền lãi, bà N trả lại lô đất rẫy cho tôi. Ngày 22/01/2012 bà N đã bàn giao lô đất rẫy cho tôi. Khi tôi giao rẫy cho bà N quản lý trên đất rẫy đã trồng mía diện tích khoảng 1,7ha, loại mía tơ trồng mới từ tháng 02/2011 nhưng khi nhận lại rẫy thì vườn mía không còn.

Sau khi được xem xét nội dung Công văn của Hội nông dân thành phố B và quy trình sản xuất của Công ty mía đường ĐN tôi có ý kiến như sau:

- Về căn nhà rẫy trên đất: Hiện nay, căn nhà này không còn tồn tại nên tôi không có căn cứ nào để chứng minh về giá trị của căn nhà này.

- Về việc yêu cầu bồi thường 10 xe ô tô chở đất, mỗi xe trị giá 1.500.000đ, tổng cộng 15.000.000đ. Số đất này tôi xác định bà N có thuê người đào mương nhưng có đem đất ra khỏi khu vực rẫy hay không thì tôi không biết.

- Về chi phí để trồng và chăm sóc rẫy mía, theo như văn bản của Hội nông dân thành phố B, tôi có ý kiến như sau:

Thời điểm tôi giao rẫy cho bà N là vào cuối tháng 7/2011, khi đó tôi đã trồng 1,7ha mía được khoảng 5 tháng tôi đã chăm sóc cụ thể như sau:

+ Tiền mua giống mía: 22.950.000đ (thực tế giống mía này là tôi chặt từ rẫy của nhà tôi để đem trồng nhưng nếu đi mua thì cũng bằng số tiền trên).

+ Công cày đất, rạch luống: 4.250.000đ

+ Công trồng mía 90 công (100.000đ/công) = 9.000.000đ.

+ Tiền công tưới nước 04 đợt từ khi trồng cho đến khi giao rẫy: 13.120.000đ

+ Làm cỏ 03 đợt: 127 công x 100.000đ/công = 12.700.000đ

+ Bón phân 03 đợt trong đó:

Đợt 1: 10 bao Urê giá: 4.300.000đ

Đợt 2: 25 bao NPK giá 14.500.000đ

Đợt 3: 8 bao Kali giá 4.800.000đ.

Tiền công bón phân 03 đợt là 09 công x 100.000đ/công = 900.000đ.

Tổng chi phí các khoản là 86.520.000đ nhưng tôi xác định bà N bán mía chỉ được 77.800.000đ nên tôi chỉ yêu cầu bà N trả lại 77.800.000đ.

Tôi yêu cầu bồi thường 33 khối đất mà bà N đã đào mương xúc đất đem đi nơi khác với số tiền 3.000.000đ.

Đối với số tiền theo đơn khởi kiện tôi yêu cầu bà N trả cho tôi 5.000.000đ vì cho người khác thuê giếng tưới tôi rút lại không yêu cầu nữa.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Việc ký hợp đồng đặt cọc như bà C trình bày là đúng. Sau khi ký hợp đồng đặt cọc khoảng một tuần sau tôi nhận lô đất rẫy này. Sau khi tôi nhận rẫy mía từ bà C thì trên rẫy xác định đã trồng khoảng 1,7ha mía, mía trồng năm đầu và đã được trồng khoảng tháng 3 đến tháng 4 năm 2011. Sau khi nhận rẫy mía tôi đã đầu tư chăm sóc cụ thể như sau:

- Làm cỏ hết 40 công x 100.000đ/công = 4.000.000đ

- Mua chế phẩm bảo vệ thực vật để phun cho mía 03 lần vào tháng 8, 10, 11/2011 hết 34.800.000đ (220 chai x 150.000đ/chai = 34.800.000đ). Ngoài ra, tiền công phun 03 đợt hết 7.000.000đ (70 công x 100.000đ/công = 7.000.000đ).

- Thuê người cắt cỏ hết 32 công (300.000đ/công bao gồm tiền xăng và tiền thuê máy) số tiền là 9.600.000đ.

- Tiền công của tôi coi rẫy trong 03 tháng là 15.000.000đ

Tổng các chi phí tôi đã đầu tư là 70.400.000đ.

Sau khi chăm sóc cuối tháng 01/2012 tôi bán mía cho bà C và bà C tự thu hoạch diện tích mía 1,7ha, nhưng bà C chỉ mới đưa cho tôi số tiền 7.800.000đ. Khi bán rẫy mía thì bà C nói đưa trước số tiền này, sau khi thu hoạch xong sẽ tính toán diện tích để quy ra tiền. Tuy nhiên, sau đó do hai bên cãi nhau nên bà C chưa trả cho tôi. Khi tôi bán mía chỉ bán cho bà C còn bà C bán lại cho ai thì tôi không biết. Tôi cũng không biết cụ thể thu hoạch được bao nhiêu tấn mía. Nay bà C khởi kiện yêu cầu tôi trả số tiền trên thì tôi không đồng ý vì tôi đã bỏ tiền ra đầu tư vào vườn mía để các vụ sau thu hoạch nhưng bây giờ bà C được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tài L trình bày:

Vào năm 2011 ông L và bà C có thỏa thuận chuyển nhượng lô đất rẫy cho bà Nguyễn Thị N nhưng sau đó không thực hiện được và bà N đã thu hoạch vườn mía có diện tích khoảng 1,7ha. Do vậy đề nghị bà N trả lại số tiền 78.000.000đ mà bà N đã bán mía.

Tại bản tự khai ngày 27/11/2017, bà Hoàng Thị T trình bày:

Tôi và bà Nguyễn Thị N, bà Lê Thị C không có mối quan hệ gì. Vào khoảng cuối năm 2011, do thời gian quá lâu nên tôi không nhớ rõ ngày tháng. Tôi có mua của bà Nguyễn Thị N diện tích mía 1,7ha (diện tích mía này là của bà N sang nhượng lại của bà Lê Thị C và ông Nguyễn Tài L) với tổng số tiền là 77.800.000đ. Tôi đã đưa trước cho bà N 70.000.000đ, số tiền 7.800.000đ còn lại tôi đưa cho bà C trả lại cho bà N, vì lúc trả tiền cho bà N tôi chưa biết diện tích mía là bao nhiêu, khi chặt mía xong tôi đo đạc lại thì diện tích mía là 1,7ha.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 74/2014/DSST ngày 15/7/2014 của Toà án nhân dân Tp Buôn Ma Thuột quyết định như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 25, điểm a khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 128, Điều 131 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 137, Điều 358 của Bộ luật dân sự 2005;

Áp dụng pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C.

Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Lê Thị C, ông Nguyễn Tài L số tiền 56.159.000đ là trị giá 1,7ha mía nguyên liệu mà bà N đã thu hoạch.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C về việc yêu cầu bà N phải bồi thường số tiền 3.000.000đ là trị giá 33 khối đất bị thất thoát.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 28/7/2014, bị đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 131/2014/DSPT ngày 30/9/2014, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định:

Áp dụng khoản 4 Điều 275, Điều 278 Bộ luật tố tụng dân sự tuyên xử:

Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N.

Hủy bản án sơ thẩm số 74/2014/DSST ngày 15/7/2014 của Toà án nhân dân Tp Buôn Ma Thuột.

Đình chỉ giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện cho nguyên đơn bà Lê Thị C theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 168 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vụ việc đã được giải quyết bằng 01 bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 29/01/2015 bà Lê Thị C có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm số 131/2014/DSPT ngày 30/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk .

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 59/2017/DS-GĐT ngày 11/7/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định:

Hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm số 131/2014/DSPT ngày 30/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk về vụ án "Tranh chấp đòi lại tài sản"

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk để xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện. Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Các đương sự trong vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến trình bày của các đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Lê Thị C số tiền 54.400.000đ.

Ngoài ra, theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà C yêu cầu Tòa án buộc bà N phải trả cho bà 78.000.000 đồng tiền trị giá của 1,7ha mía đã thu hoạch, 3.000.000 đồng tiền bà N đào mương làm thất thoát đất và 5.000.000 đồng bà N cho thuê giếng khoan. Tại phiên tòa ngày 15/7/2014 bà C xin rút một phần yêu cầu khởi kiện không buộc bà N phải trả 5.000.000 đồng tiền thuê giếng khoan nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ đối với yêu cầu mà bà C đã rút là không đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị N Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Ngày 19/7/2011, bà Nguyễn Thị N ký hợp đồng đặt cọc số tiền 100.000.000đ cho bà Lê Thị C và ông Nguyễn Tài L để nhận chuyển nhượng lô đất rẫy có diện tích 27.249m^2 tại xã HK, thành phố B. Sau khi đặt cọc, vợ chồng bà C đã giao cho bà N quản lý toàn bộ phần diện tích đất rẫy này, trên đất có trồng 1,7ha mía nguyên liệu và bà N đã thu hoạch toàn bộ diện tích mía này. Sau đó, hai bên không đồng ý tiếp tục ký hợp đồng chuyển nhượng nên theo yêu cầu của bà N, Tòa án nhân dân Tp Buôn Ma Thuột đã tuyên buộc bà C phải trả lại cho bà N số tiền cọc là 100.000.000đ cùng tiền lãi phát sinh, bà N cũng đã giao lại toàn bộ phần đất rẫy cho vợ chồng bà C nhưng do bà N không trả lại hoa lợi trên đất là 1,7ha mía nguyên liệu đã thu hoạch cho bà C, nên việc bà C khởi kiện yêu cầu bà N trả hoa lợi trên đất chuyển nhượng là 1,7ha mía là có căn cứ.

Theo trình bày của bà N sau khi nhận vườn mía từ vợ chồng bà C thì bà N chỉ đầu tư thêm là phun chế phẩm thực vật và làm cỏ, ngoài ra bà N không tưới nước cũng như bón phân cho mía. Do vậy, cấp sơ thẩm buộc bà N phải trả lại cho

vợ chồng bà C trị giá của 1,7ha mía sau khi trừ chi phí bà N đầu tư là có căn cứ. Tuy nhiên, số tiền chi phí bà N kê khai là quá cao và có những khoản yêu cầu chưa phù hợp nên chỉ chấp nhận một phần để khấu trừ, cụ thể:

Tiền phun chế phẩm: 03 lần + công phun = 20.900.000đ.

Tiền công cắt cỏ: 25 công x 100.000đ/công = 2.500.000đ

Tổng giá trị tiền chi phí bà N bỏ ra đầu tư là 23.400.000 đồng.

Về giá trị 1,7ha mía nguyên liệu thu hoạch: Căn cứ theo công văn 130 của Hội nông dân thành phố B và kết quả xác minh tại Công ty mía đường ĐN, thì về quy trình chăm sóc và thu hoạch mía trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2011 thì 01 ha mía nguyên liệu cho năng suất trung bình khoảng 65tấn, công thu hoạch bình quân 200.000đ/tấn và giá bán 2011 là 920.000đ/tấn nên cấp sơ thẩm tính gía trị mía thu hoạch: (1,7ha x 65tấn/ha) = 110,5 tấn x 920.000đ/tấn = 101.660.000đ và buộc bà N phải trả cho bà C trị giá 1,7 ha mía là 101.660.000đ sau khi trừ chi phí bà N bỏ ra đầu tư 45.501.000đ, còn lại bà N phải trả cho bà C, ông L là 56.159.000đ là chưa chính xác, bởi lẽ theo biên bản làm việc ngày 11/12/2017 bà C xác định bà N bán 1,7ha mía chỉ được 77.800.000 đồng nên bà chỉ yêu cầu bà N trả cho bà 77.800.000đ. Ngoài ra, các bên đều xác định khi bán mía thì người mua tự thu hoạch nên cấp sơ thẩm tính tiền công thu hoạch mía 22.100.000đ là chưa phù hợp.

Do vậy, số tiền bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Lê Thị C và ông Nguyễn Tài L sau khi trừ khoản tiền chi phí đầu tư mà bà N đã bỏ ra chi phí là: 77.800.000 – 23.400.000đ = 54.400.000đ (Năm mươi tư triệu bốn trăm ngàn đồng).

Bà N cho rằng: Diện tích mía 1,7ha bà bán cho bà C, bà C tự thu hoạch, bà C mới trả cho bà 7.800.000đ nhưng bà C không thừa nhận việc này, bà N không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Mặt khác, bà Hoàng Thị T là người làm chứng xác định bà T là người mua mía của bà N, bà T đã trả cho bà N 70.000.000đ, còn 7.800.000đ bà T nhờ bà C trả cho bà N, nên lời trình bày của bà N là không có căn cứ, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Ngoài ra, theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà C yêu cầu Tòa án buộc bà N phải trả cho bà 78.000.000 đồng tiền trị giá của 1,7ha mía đã thu hoạch, 3.000.000 đồng tiền bà N đào mương làm thất thoát đất và 5.000.000 đồng bà N cho thuê giếng khoan. Tại phiên tòa ngày 15/7/2014 bà C xin rút một phần yêu cầu khởi kiện không buộc bà N phải trả 5.000.000 đồng tiền thuê giếng khoan nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ đối với yêu cầu mà bà C đã rút là thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 74/2014/DSST ngày 15/7/2014 của Toà án nhân dân Tp Buôn Ma Thuột.

Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Lê Thị C và ông Nguyễn Tài L số tiền 54.400.000 đồng.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Lê Thị C buộc bà Nguyễn Thị N trả số tiền 5.000.000đ tiền cho người khác thuê giếng khoan.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị N phải chịu 1.200.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ bà N đã nộp theo biên bản thu tiền thẩm định tại chỗ ngày 13/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

[4] Về án phí:

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N nên bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà N 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà N đã nộp.

[5] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Áp dụng Điều 137, Điều 358 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 74/2014/DS-ST ngày 15/7/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

[2] Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị C.

Buộc bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Lê Thị C, ông Nguyễn Tài L số tiền 54.400.000đ (Năm mươi tư triệu bốn trăm ngàn đồng).

Áp dụng khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015 để tính tiền lãi trong giai đoạn thi hành án dân sự, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N phải bồi thường số tiền 3.000.000đ là trị giá 33 khối đất bị thất thoát.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của bà Lê Thị C buộc bà Nguyễn Thị N trả số tiền 5.000.000đ tiền cho người khác thuê giếng khoan.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 1.200.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ bà N đã nộp theo biên bản thu tiền thẩm định tại chỗ ngày 13/12/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

[4] Về án phí:

4.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu: 2.720.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị C phải chịu 1.320.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 2.450.000đ tạm ứng án phí mà bà C đã nộp tại Chi cục thi hành án thành phố B theo biên lai thu số 0015928 ngày 06/3/2013. Hoàn trả lại cho bà C 1.130.000đ.

4.2. Về án phí Dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm và được nhận lại tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng bà N đã nộp theo biên lai thu số 24762, ngày 01/8/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

[5] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

***Nơi nhận**:*
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *TAND Tp Buôn Ma Thuột;*
- *Chi cục THADS thành phố B;*
- *Các đương sự;*
- *. . .;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hằng